

Bản án số: 17/2021/DS-PT

Ngày 29 - 01 - 2021

V/v: “Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các thẩm phán: Ông Đào Đức Thiện

Ông Trương Văn Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lý, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:* Bà Thành Thị Linh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 192/2020/TLPT-DS ngày 01-12-2020 về tranh chấp “Đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 01-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố R bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2020/QĐ-PT ngày 04-12-2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2020/QĐ-PT ngày 22-12-2020; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 05/2021/QĐ-TA ngày 12-01-2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2021/QĐ-PT ngày 12-01-2021; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 09/2021/QĐ-TA ngày 29-01-2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thúy V, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ 3, thôn H, xã T, thị xã M, tỉnh B (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Tú T; Địa chỉ: Số 49 k, khu phố T, phường H, thành phố R, tỉnh B (có đơn xin vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ 3, thôn H, xã H, thị xã M, tỉnh B (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Thúy V (có mặt).

Theo giấy ủy quyền chứng thực ngày 07-01-2021.

2. Bà Trần Thị Kim C ; Địa chỉ: Số 51, T, khu phố H, phường T, thành phố R, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15-11-2019 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phạm Thị Thúy V trình bày:

Bà và bà Trần Thị Tú Tr không quen biết nhau. Vào các năm 2006 và 2007, qua một người giới thiệu, Bà có cho bà Trần Thị Tú T vay nhiều lần với tổng số tiền 319.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 26-5-2007 vay 119.000.000 đồng; ngày 22-4-2007 vay 100.000.000 đồng; ngày 01-5-2007 vay 100.000.000 đồng.

Các khoản vay tiền với lãi suất 3%/tháng với thời hạn vay là 03 tháng, 02 bên có làm giấy vay tiền. Bà đã giao tiền qua các lần nêu trên cho bà T, bà T đã tự viết giấy nhận nợ. Để tiện cho việc đòi nợ, Bà và bà T đã thống nhất gộp 03 khoản vay trên thành 01 giấy vay tiền đề ngày 14-5-2007, do bà T viết và ký, còn những giấy viết tạm trước đó đã được hủy bỏ.

Do tin tưởng bà Tr nên Bà không kiểm tra lại giấy vay tiền do bà Trinh viết nên khoản vay 119.000.000 đồng ghi ngày 26-5-2007 (ghi sau ngày viết tổng cộng các lần vay tiền). Việc giao tiền của 03 lần vay nêu trên được thực hiện tại 03 địa điểm khác nhau, Bà không nhớ thứ tự, nhưng nhớ có lần giao ở Tiệm vàng Kim Cao; có lần giao tại nhà bà Trinh; có lần giao ở ngoài đường chỉ có vợ chồng Bà và bà T.

Bà T chỉ trả được 02 tháng tiền lãi, sau đó không trả lãi nữa. Rất nhiều lần Bà yêu cầu bà T trả tiền nhưng bà Trinh cứ hứa lần này lượt khác là chờ bán đất để trả nhưng cũng không trả.

Nay Bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Tú T trả số tiền 319.000.000đ cho vợ chồng Bà mà không yêu cầu trả lãi suất.

Bà chỉ yêu cầu 01 mình bà T phải có trách nhiệm trả số nợ nêu trên.

- Bị đơn, bà Trần Thị Tú T có đơn đề 25-02-2020 trình bày ngày:

Bà khẳng định mình không vay mượn của bà Phạm Thị Thúy V ; không quen biết bà V . Lý do Bà viết giấy nhận nợ ngày 14-5-2007 là vì: Chị của Bà là Trần Thị Kim C có làm ăn gì đó với vợ chồng ông V , bà V . Cho đến năm 2007, bà Chi không có khả năng trả nợ, lúc này có nhiều người đến để đòi nợ.

Trong thời gian này, bà T sinh sống tại nhà chồng ở thành phố V. Khi nghe tin có nhiều người đến gây áp lực cho gia đình và mẹ, trong đó có vợ chồng ông V, bà V. Vì sợ mẹ đang bị bệnh tim và huyết áp cao nên Bà đã viết giấy vay tiền theo sự ép buộc của ông V, bà V. Thực sự Bà không vay tiền của bà V. Do đó, đề nghị Tòa án làm sáng tỏ vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. *Ông Phạm Văn V trình bày:*

Ông và bà V là vợ chồng. Khoản tiền 319.000.000 đồng mà bà Vân cho bà T vay là tài sản chung của vợ chồng. Ông và bà T quen biết nhau là thông qua một người khác. Khoảng năm 2007, vợ chồng có cho bà T vay tiền làm nhiều đợt, có tính lãi suất; mỗi lần vay, bà T đều viết và ký vào giấy vay tiền. Thời gian đầu, bà T vay mượn tiền rất đàng hoàng, sòng phẳng, đến thời hạn là trả cả gốc và lãi. Sau nhiều lần vay và trả như vậy nên vợ chồng rất tin tưởng cho vay tiếp. Vợ chồng Ông tiếp tục cho vay 03 lần vào các ngày: 22-4-2007 cho vay 100.000.000đ, tiền lãi 2.000.000đ/tháng hạn 01 tháng trả; ngày 01-5-2007 cho vay 100.000.000 đồng, tiền lãi 2.000.000đ/tháng hạn 01 tháng trả; ngày 26-5-2007 cho vay 119.000.000 đồng, tiền lãi không nhớ, hạn 01 tháng trả.

Tuy nhiên, sau 03 lần vay này đến hạn nhưng bà T không trả mà hạn lần này đến lần khác. Sau đó, vợ chồng Ông yêu cầu bà T phải viết 01 giấy vay tiền cho cả 03 lần vay nên bà T đã viết giấy vay tiền đề ngày 14-5-2007 (do bà T viết và ký tên). Ông tin tưởng nên không xem việc viết ngày, tháng trong các lần vay tiền. Sở dĩ cho đến nay vợ chồng Ông mới khởi kiện bà T là do trong quá trình đòi nợ, một phần do nể nang, nghe lời hứa của bà T, khi nào bán được đất thì sẽ trả; một phần là do vợ chồng Ông có chuyện buồn trong gia đình nên mới để lâu như vậy.

Nay, yêu cầu bà T phải trả cho vợ chồng Ông số tiền 319.000.000đ, không tính lãi suất. Ông chỉ yêu cầu một mình bà T phải trả số nợ này.

2. *Bà Trần Thị Kim C* : Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bà C nhưng Bà vẫn không có mặt tại Tòa án, không cung cấp bản khai nên không thu thập được ý kiến bà C.

- *Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST Ngày 01-10-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa đã tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thúy V đối với bà Trần Thị Tú T về việc buộc bà T phải trả số tiền 319.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo vẽ, định giá, án phí, lãi suất do chậm thi hành án và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 13-10-2020, nguyên đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện; yêu cầu công nhận việc vay mượn tiền là có thật và bà T viết giấy vay tiền không bị ai ép buộc viết giấy nhận nợ.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm:* bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

* *Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

+ Về tố tụng: quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định.

Bị đơn vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V vắng mặt nhưng có bà Vân đại diện theo ủy quyền có mặt; bà Chi vắng mặt lần thứ 3 không có lý do, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vắng mặt họ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Thúy V, sửa bản án sơ thẩm, buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà V, ông V số tiền 319.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Thúy V được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 18-11-2019, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay theo giấy viết tay ghi ngày 14-5-2007 có nội dung: bà Trần Thị Tú T có vay của bà Phạm Thị Thúy V số tiền 319.000.000đ. Căn cứ Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn cư trú tại thành phố R nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự có mặt của các đương sự:

Bị đơn vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị Kim C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến

lần thứ 03 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

Do nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T trả tiền vay, khoản vay này không liên quan đến chồng bà T và bà V không chứng minh được mục đích vay tiền của bà T là phục vụ cho cuộc sống gia đình bà T nên cấp sơ thẩm không đưa chồng bà T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có căn cứ.

[1.4] Về chứng cứ của vụ án:

+ Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn cung cấp 01 “Giấy vay tiền” là bản viết tay đề ngày 14-5-2007 có nội dung: bà Trần Thị Tú T có vay của bà Phạm Thị Thúy V số tiền 319.000.000 đồng. Bà T thừa nhận “Giấy vay tiền” này do bà tự viết và ký họ tên.

+ Tại cấp phúc thẩm, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình có căn cứ, nguyên đơn cung cấp thêm 01 “Giấy vay tiền” là bản viết tay có nội dung: bà Trần Thị Tú T có vay của bà Phạm Thị Thúy V số tiền 50.000.000 đồng, trả trong vòng 03 tháng kể từ ngày 01-3-2006 đến 01-6-2006. Bà T thừa nhận “Giấy vay tiền” này do Bà tự viết và ký họ tên.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì 02 “Giấy vay tiền” nêu trên đã được các bên thừa nhận là có thật nên là chứng cứ của vụ án mà không phải chứng minh. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các chứng cứ này để xem xét, giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo:

Nhận thấy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 319.000.000đ tiền gốc đã vay. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy vay tiền đề ngày 14-5-2007 do chính bà T viết và ký họ tên (bút lục 11). Bà T cũng thừa nhận mình đã viết giấy và ký tên vào giấy vay tiền nêu trên. Nhưng bà T không thừa nhận đã vay tiền của bà V . Bà cũng không hề quen biết và làm ăn giao dịch gì với bà Vân và cũng chưa hề vay mượn tiền của vợ chồng ông V , bà V . Sở dĩ Bà viết và ký giấy vay tiền của bà Vân là do trước đây chị gái của Bà là Trần Thị Kim C có làm ăn gì đó với vợ chồng ông V , bà V . Đến năm 2007, bà Chi không có khả năng chi trả, lúc này có nhiều người đến nhà đòi nợ, gây áp lực cho gia đình Bà (trong đó có ông V , bà V). Mẹ của Bà bị bệnh tim và cao huyết áp, sợ có chuyện không hay nên Bà phải viết giấy vay tiền theo ép buộc của ông Vinh và bà Vân (nếu không ông V , bà V sẽ làm lớn chuyện). Tạm thời không để ảnh hưởng đến sức khỏe của mẹ nên Bà đã đồng ý viết giấy vay tiền, sau đó gia đình đã bán tài sản trả nợ cho bà C . Tuy nhiên, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh lời trình bày của mình là có căn cứ.

Để làm rõ có việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà C sang bà T hay không. Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm đã triệu tập bà C làm việc, tham gia phiên tòa để đối chất, nhưng cả bà C và bà T đều không tham gia. Bà T cũng không chứng minh được có việc thỏa thuận giữa 3 bên về việc bà Trinh phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho bà C. Do đó, không có căn cứ để kết luận có việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự trả nợ thay như bà Trinh đã trình bày.

[3] Xét giấy vay tiền lập ngày 14-5-2007, nhận thấy:

+ Về hình thức: Giao dịch giữa bà V và bà T được thể hiện bằng văn bản, không có thỏa thuận về phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch cũng như thế chấp tài sản. Pháp luật không bắt buộc giấy vay tiền phải công chứng, chứng thực, nên giấy vay tiền lập ngày 14-5-2007 giữa các bên có giá trị pháp lý.

+ Về nội dung: giấy vay tiền ghi ngày 14-5-2007 nhưng lại xác định khoản vay ngày 26-5-2007 là không phù hợp về mặt thời gian. Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận giấy vay tiền là do bà T tự viết và ký tên. Nguyên đơn tin tưởng nên chỉ kiểm tra về số tiền của các lần vay mà không kiểm tra ngày, tháng, năm sau khi bà T viết, nên đã có sự nhầm lẫn. Tuy nhiên, theo nguyên tắc thì không ai lập giấy xác nhận nợ khi chưa đến ngày vay tiền. Căn cứ vào thứ tự thời gian ghi trong giấy vay tiền thì có cơ sở để khẳng định là khoản vay 119.000.000 đồng là của ngày 26-5-2006 chứ không phải năm 2007 (do bà T ghi nhầm).

Theo bà V, sau khi bà T tổng hợp các lần vay với số tiền đối chiếu vào 01 tờ giấy đề ngày 14-5-2007 thì Bà đã hủy bỏ các giấy vay tiền ghi tạm thời của các lần vay, nên nay không còn để nộp cho Tòa án.

Xét thấy, lời trình bày của bà V là có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ; bà T sinh năm 1975, năm 2007 Bà đã trên 30 tuổi, mọi hành vi của mình đã thực hiện phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Việc bà T cho rằng: sở dĩ Bà viết và ký tên vào “giấy vay tiền” ngày 14-5-2007 là do bị ép buộc của ông V, bà V (nếu không ông V, bà V sẽ làm lớn chuyện), nên Bà đã đồng ý viết giấy vay tiền. Ngoài ra còn do ông V, bà V đã cho người đến nhà gây chuyện, ép buộc chị gái là bà C trả nợ (hành vi của những người này đã bị Công an phường lập biên bản) trong lúc mẹ của Bà đang bệnh, nên Bà phải ký giấy nợ tiền theo yêu cầu của bà Vân, ông V, nhưng bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Căn cứ Công văn số 67/CAP ngày 17-9-2020 của Công an phường Phước T phúc đáp Công văn số 346/TA-DS ngày 09-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, với nội dung: *“Vào lúc 12 giờ ngày 02-11-2019, Công an phường T nhận được thông tin tại địa chỉ 51 K, tổ 1, khu phố H, phường T, thành phố B có vụ việc gây mất an ninh trật tự. Sau khi nhận được tin báo, Công an phường có cử tổ công tác xuống địa chỉ trên để xác minh thì không có sự việc gây mất an ninh trật*

tự. Qua làm việc với hai bên tại hiện trường xác định hai bên xảy ra mâu thuẫn là trong giao dịch dân sự...”

Như vậy, việc bà T cho rằng bị ép buộc ký và viết “giấy vay tiền” ngày 14-5-2007 là không phù hợp với thời gian xảy ra sự việc theo công văn phúc đáp của Công an phường T nêu trên, mà thực tế hoàn toàn phù hợp với lời khai tại phiên tòa của bà V là do bà T cứ hứa hẹn bán nhà, bán đất để trả nợ hết lần này đến lần khác nhưng vẫn không thực hiện. Trong khi đó cũng vì tiền bạc không thu hồi nợ được dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng và ly hôn nhau. Năm 2015, con trai đột ngột qua đời, gia đình có nhiều chuyện buồn nên đến tháng 11 năm 2019 chồng Bà có nhờ mấy người em đến yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T cũng không chịu trả. Nên việc bà T cho rằng bị ép buộc phải viết giấy vay tiền là không có căn cứ để chấp nhận.

+ Căn cứ vào chứng cứ do bà V cung cấp tại cấp phúc thẩm (đã được bà T thừa nhận) là 01 “Giấy vay tiền” năm 2006 thể hiện việc bà T có vay của bà Vân số tiền 50.000.000 đồng và có nghĩa vụ trả trong vòng 03 tháng kể từ ngày 01-3-2006 đến ngày 01-6-2006. Tuy nhiên, về số tiền này bà V không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên hội đồng xét xử không xem xét. Theo bà Vân, sở dĩ Bà cung cấp chứng cứ này là do bà T cho rằng không biết Bà là ai, không bao giờ có giao dịch vay mượn tiền của Bà; là do bị ép nhận nợ. Hoặc là số tiền tranh chấp là do chị của Bà là bà C vay. Bà V cung cấp thêm chứng cứ này là để chứng minh cho sự trình bày của bà T là hoàn toàn sai sự thật.

+ Về thời hạn vay và số tiền lãi:

Bà Vân xác định đối với các khoản vay đều có thỏa thuận thời hạn trả là 03 tháng, với lãi suất 03%/tháng, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết về lãi suất, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Thúy V ; cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận khởi kiện của bà V .

Việc cấp sơ thẩm đã căn cứ vào trình bày của bà T gửi đến Tòa án là không thừa nhận có việc vay tiền của bà Vân để khẳng định quan hệ vay tiền giữa bà V và bà T là không có thật để bác yêu cầu khởi kiện của bà V là không đúng.

[4] Về án phí sơ thẩm: bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

[5] Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

+ Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị V; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST Ngày 17-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh B;

+ Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thúy V đối với bà Trần Thị Tú T về việc “Đòi lại tài sản” theo “Giấy vay tiền” ngày 14-5-2007.

2. Buộc bà Trần Thị Tú T phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Thúy V và ông Phạm Văn V số tiền 319.000.000đ (ba trăm mười chín triệu) đồng theo “Giấy vay tiền” ngày 14-5-2007.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc bà Trần Thị Tú T phải chịu số tiền 300.000 đồng.

+ Bà Phạm Thị Thúy V không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Vân số tiền 7.975.000đ (bảy triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0003153 ngày 11-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa.

4. Về án phí phúc thẩm: bà V không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Thúy V số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002971 ngày 19-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 29-01-2021)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP. Bà Rịa;
- CCTHA DS TP. Bà Rịa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

ĐOÀN NGỌC THIỆN

